

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
To: - State Securities Commission of Vietnam

1. Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:

2. Tên Ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

3. Tên Quỹ:
Fund name:

4. Kỳ báo cáo:
Reporting Period:

5. Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty cổ phần Quản lý Quỹ HD
HD Fund Management Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Quỹ Đầu tư cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính HD
HD Banking and Finance Equity Fund
Từ 01/09/2026 đến 07/09/2026
From 01-September-2026 to 07-September-2026
08/09/2026
8-Sep-2026
- Đơn vị tính: VND
Unit: VND
- Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng tuần/Weekly report on change of net asset value
- | STT
NO | CHỈ TIÊU
CRITERIA | KỲ BÁO CÁO NÀY
THIS PERIOD

07/09/2026 | KỲ BÁO CÁO TRƯỚC
LAST PERIOD

31/08/2026 |
|-----------|--|---|---|
| I | Giá trị tài sản ròng (NAV)
Net Asset Value | | |
| 1 | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ
Net Asset Value at the beginning of period | | |
| 1.1 | <i>của quỹ/per Fund</i> | 200,272,056,565 | 199,918,660,498 |
| 1.2 | <i>của một chứng chỉ quỹ/per Fund certificate</i> | 10,012.56 | 9,994.86 |
| 2 | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ
Net Asset Value at the end of period | | |
| 2.1 | <i>của quỹ/per Fund</i> | 198,557,098,299 | 200,272,056,565 |
| 2.2 | <i>của một chứng chỉ quỹ/per Fund certificate</i> | 9,922.31 | 10,012.56 |
| 3 | Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó:
Change of NAV during period, in which: | | |
| 3.1 | <i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư và quỹ/công ty đầu tư chứng khoán trong kỳ
Changes arising from investment-related activities of the securities investment fund/company during the period.</i> | (1,805,458,266) | 353,995,920 |
| 3.2 | <i>Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ
Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i> | 90,500,000 | (599,853) |
| 3.3 | <i>Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán cho các nhà đầu tư trong kỳ
Change of NAV due to profit distribution to investors during the period</i> | - | - |
| 4 | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ so với kỳ trước
Change of NAV per Fund certificate during period in comparison with the last period | (90.25) | 17.70 |
| 5 | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất
Highest/Lowest NAV within the latest 52 weeks | | |
| 5.1 | <i>Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)</i> | 200,272,056,565 | 200,272,056,565 |
| 5.2 | <i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)</i> | 198,557,098,299 | 199,811,602,179 |
| 6 | Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)
Foreign Investors' Ownership Ratio (not applicable for listed fund) | | |
| 6.1 | <i>Số lượng chứng chỉ quỹ/Number of Fund Certificates</i> | - | - |
| 6.2 | <i>Tổng giá trị/Total value</i> | - | - |
| 6.3 | <i>Tỷ lệ sở hữu/Ownership Ratio</i> | 0.00% | 0.00% |
- Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank
- Đại diện có thẩm quyền của Công Ty Quản Lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN
CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Nguyễn Thị Minh Châu
Phó Giám đốc Chi nhánh
- Công ty cổ phần Quản lý Quỹ HD
Nguyễn Thành Long
Tổng Giám Đốc